TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **145**/2026/DS-PT
Ngày: 29 – 5 - 2026
V/v "*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai
Bà Võ Thị Minh Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng*:* Ông Lương Quốc Phòng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 27 tháng 5 năm 2026 và 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 205/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc "*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 418/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số: 503/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 21/2026/QĐPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số: 01B/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2026; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 09/2026/QĐPT-DS ngày 12 tháng 05 năm 2026 và Thông báo về việc mở lại phiên toà phúc thẩm số: 243/TB-TA ngày 12 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trương Bảo T**, sinh năm 1990, CCCD số 049090019xxx. Địa chỉ: số 2x đường T 1, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dư Ngọc T - Luật sư Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: số 5x đường T, phường A (phường A, quận S cũ), thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. *Bị đơn (có yêu cầu phản tố):* **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển T**; Địa chỉ: Lô 1xxx.1x đường N, phường H (phường H, quận C cũ), thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hà Anh T2 – Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Lô 5x đường H, tổ 1x, phường N (phường H, quận N cũ), thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Lô 2xx đường N, phường N (phường H, quận N cũ), thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1989, CCCD số 049189018xxx; Địa chỉ liên hệ: Phòng 4x – Tầng x – Tòa nhà R số 3xx đường N, phường C, thành phố Đà Nẵng - là người đại diện theo uỷ quyền (Theo uỷ quyền lập 23/12/2025 của ông Nguyễn Hà Anh T2 – Chức vụ: Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển T. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H – Luật sư Công ty Luật TNHH B; Địa chỉ liên hệ: Phòng 4x – Tầng x – Tòa nhà R số 3xx đường N, phường C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. Do có kháng cáo của bị đơn – Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 01/01/2024, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà nguyên đơn ông Trương Bảo T trình bày:*

Trước đây, ông T là cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T (*sau đây gọi tắt là Công ty T*); trụ sở tại Lô 1x Bxxx đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, do ông Nguyễn Hà Anh T2 làm người đại diện theo pháp luật. Ngày 12/11/2019, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T tổ chức Họp Đại hội đồng Cổ đông thống nhất nội dung chia lợi tức cho các cổ đông, trong đó chia cho ông T số tiền 6.000.000.000đ (*sáu tỷ đồng*), theo lộ trình sau:

Tháng 12/2019 chuyển 1.000.000.000đ, tháng 01/2020 chuyển 1.000.000.000đ, tháng 02/2020 chuyển 1.000.000.000đ, tháng 03/2020 chuyển 3.000.000.000đ. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T mới thanh toán cho ông T số tiền 4.500.000.000đ, cụ thể: Ngày 24/12/2019 chi trả số tiền 1.000.000.000đ, ngày 24/01/2020 chi trả lần 2 số tiền: 1.000.000.000đ, ngày 24/02/2020 chi trả lần 3 số tiền: 1.000.000.000đ, ngày 24/3/2020 chi trả lần 4 số tiền: 1.500.000.000đ, còn nợ lại số tiền 1.500.000.000đ. Từ tháng 3/2020 đến nay, ông T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu

Công ty T thanh toán dứt điểm cho ông T số tiền còn lại nhưng Công ty T vẫn không thanh toán.

Hiện nay, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T đang tiến hành thủ tục giải thể Công ty tại cơ quan chức năng có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết vì chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả lợi tức cho cổ đông theo quy định của pháp luật. Nhận thấy, hành vi của Công ty T đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T thực hiện thanh toán số tiền chia lợi tức còn nợ là 1.500.000.000đ (*một tỷ năm trăm triệu đồng*) và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2025 với lãi suất 10%/năm là 825.000.000đ (*tám trăm hai mươi lăm triệu đồng*); tổng số tiền yêu cầu Công ty T phải thanh toán là 2.325.000.000đ (*hai tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng*). Ông T không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T.

** Tại đơn phản tố và đơn khởi kiện cùng đề ngày 01/7/2024, đơn trình bày ngày 07/8/2024, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Hà Anh T2 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (có yêu cầu phản tố) Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T (Công ty T) trình bày:*

Ông Nguyễn Hà Anh T2 xác định ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty T. Công ty T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty T thanh toán lợi tức cho ông Trương Bảo T số tiền 1.500.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày 01/01/2024, với lãi suất 10%/năm là 562.500.000đ, tổng số tiền thanh toán là 2.062.500.000đ, vì nguyên đơn trình bày không đúng sự thật.

Thực tế Biên bản cuộc họp ngày 12/11/2019 là biên bản giả cách mục đích để thực hiện đấu thầu một dự án tại tỉnh Quảng Nam, do ông Nguyễn Hoàng M sinh năm 1979 lập, để lưu hành cho ông và ông M nhưng không hiểu lý do gì ông T lại có biên bản nên ông T2 không thừa nhận văn bản này. Đồng thời, số tiền 4.500.000.000đ mà ông T nhận là tiền tạm ứng của Công ty T để giải quyết tài chính cho Công ty của ông T (*Công ty S*) do Công ty ông T đang gặp khó khăn về tài chính nên đây là số tiền ông T nợ Công ty T, không phải số tiền Công ty T trả lợi tức cho ông T, giấy nợ số tiền 4.500.000.000đ giữa ông T và Công ty T đã bị thất lạc do ông T2 chuyển nhà, chuyển Công ty nhiều lần; hơn nữa, năm 2019 Công ty T báo cáo thuế không có lợi nhuận nên không có việc chia lợi nhuận như ông T yêu cầu.

Công ty T được thành lập vào đầu năm 2019, ngành nghề chính hoạt động trong lĩnh vực phát triển môi giới địa ốc. Gồm 3 thành viên: Ông Trương Thanh V, ông Trương Bảo T và ông Nguyễn Hà Anh T2 là người đại diện pháp luật Công ty T. Vào tháng 02/2019, Công ty T có ký hợp tác đầu tư và môi giới với Công ty V, đầu tư góp vốn vào dự án P, tỉnh Bình Định. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty V, ông T và ông V không thực hiện góp vốn vào

Công ty T, lúc này tất cả hoạt động của Công ty T mình ông T2 gánh vác, cả công sức lẫn tiền bạc, vật chất. Do đó, Công ty T không đủ khả năng tài chính để tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác với Công ty V nên đến tháng 11/2019 Công ty T và Công ty V huỷ hợp đồng hợp tác trên và ký lại hợp đồng môi giới dự án. Toàn bộ lợi nhuận từ dự án trên được báo cáo tài chính, báo cáo thuế năm 2020, hiện nay chứng từ thuế Công ty T không nắm giữ mà các chứng từ đều tại cơ quan Thuế thành phố Đà Nẵng.

Trong năm 2019, ông Trương Bảo T có mượn tiền của Công ty T là 4.500.000.000đ và hứa sau khi chủ đầu tư thanh toán hoa hồng cho Công ty S sẽ trả trước khi Công ty T báo cáo thuế dự án P và góp vốn thêm đầu tư vào Công ty T để làm dự án khác. Coi như hỗ trợ làm dự án mới, nhưng đến khi báo cáo thuế dự án P thì ông T trốn tránh, Công ty T nhiều lần mời ông T lên làm việc nhưng không liên lạc được, nhắn tin trên zalo ông T vẫn từ chối. (*Căn cứ tin nhắn Vi bằng trên zalo)*, gửi văn bản đến địa chỉ do ông T cung cấp tại Tòa án vẫn bị trả lại vì không đúng địa chỉ và không ai biết (*theo báo phát hoàn trả tại bưu điện ngày 4/7*).

Cũng trong năm 2019, ông Nguyễn Hoàng M (công tác tại Công ty Cổ phần N), ông M biết Công ty T hoạt động trong lĩnh vực phát triển địa ốc, mới thành lập, thiếu nhiều kinh nghiệm, chưa có mối quan hệ với các địa phương và đang có nhu cầu tuyển nhân viên làm dự án và tư vấn thực hiện dự án. Ông M liên hệ và giới thiệu với ông T2 là ông M chuyên về phát triển các dự án bất động sản, có mối quan hệ rộng tại tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, hiện nay có nhiều dự án bất động sản, các địa phương đang kêu gọi đầu tư, trong đó có dự án khu đô thị mới T đường ven biển B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Thời gian đầu, ông T2 đồng ý nhận ông M làm việc với thỏa thuận miệng lương 10 triệu đồng/tháng. Đến tháng 6/2019, ông M giới thiệu bằng miệng và 01 số giấy tờ về dự án khu đô thị mới T đường ven biển B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Để đấu thầu dự án này ông M yêu cầu ông T2 phải chi ra 10 tỷ đồng để làm thủ tục, nộp tiền và tham gia đấu thầu dự án trên và cam kết đến tháng 3/2020 Công ty sẽ trúng thầu dự án và chính thức trở thành chủ đầu tư.

Vì ông T2 tin tưởng ông M nên ông T2 chấp nhận và chuyển tiền cho ông M để lo công việc. Khi ấy ông M tư vấn cho ông T muốn đấu thầu dự án trên tại Quảng Nam được, thì Công ty T phải có năng lực tài chính và ông M phải được làm thành viên trong Công ty T. Tiếp theo, ông M tư vấn Công ty T đổi giấy phép kinh doanh do 01 thành viên không góp vốn. Ông M tư vấn ông T2 để có năng lực đi đấu thầu dự án Quảng Nam thì ông M xin đứng 20% cổ phần Công ty để ông lấy danh làm việc với chính quyền trong đó (*ông M nói đứng danh nghĩa thôi, chứ không góp vốn bằng tiền hoặc tài sản nào, cũng không tham gia việc nội bộ trong Công ty ông M tư vấn tôi như thế*) nên ông T2 đồng ý. Sau khi ông M được vào Công ty thì ông M lập biên bản họp, có thưởng, chia lợi tức, chia cổ

phần, có phiếu chi. Nói để có năng lực tài chính Công ty T đấu thầu thì lập biên bản giả cách để có hồ sơ nộp bổ sung phục vụ việc đấu thầu dự án tại Quảng Nam nhưng sau khi ông T2 giao đủ số tiền 11.500.000.000đ (*mười một tỷ năm trăm triệu đồng*) cho ông M thì ông Mn trốn tránh. Sau đó ông T2 vào hỏi tỉnh Quảng Nam là dự án không có thật. Việc này ông T2 có làm đơn tố cáo đến cơ quan chức năng từ năm 2021.

Ông T2 xin giải thích thêm, việc lập biên bản có nội dung thưởng, chia lợi tức, chia cổ phần, có phiếu chi,... vì ông M tư vấn ông T, ông V và ông M không có góp vốn thành lập Công ty T nên biên bản giả cách để đi đấu thầu dự án không có hiệu lực pháp luật và tiền cho ông T mượn để cứu Công ty S ghi bằng giấy nhận tiền và cũng đưa vào giả cách để có cơ sở chứ không có giá trị. Vì ông M là người tư vấn pháp luật cho ông T2 nên ông tin và lập giả cách. Chứng từ giả cách mà ông T cung cấp và kiện Công ty T ra tòa ngày 26/3/2024 ông T2 khẳng định là không có giá trị pháp luật và cách mà ông T, ông M dùng để chiếm đoạt số tiền mượn Công ty T.

Trong lúc ông T2 tố cáo ông M, ông T2 bị ông M lừa số tiền lớn, bị ông M vu khống, khi Công ty T tạm dừng để phá sản, Công ty T di chuyển nhiều nơi nên tất cả giấy tờ chứng từ của Công ty T mất hết. Do đó, ông T2 đã mất giấy tờ mà ông T tạm ứng tiền Công ty T nên ông T2 chưa thể khởi kiện ông T được.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T phải hoàn trả lại cho Công ty T số tiền 4.500.000.000đ và tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 24/3/2020 đến ngày 26/6/2024 là 1.875.000.000đ, tổng số tiền ông T phải trả là 6.375.000.000đ (sáu tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng), đề nghị Toà án tuyên vô hiệu Biên bản họp giả cách ngày 12/11/2019.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Khu vực 3 - Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 109, Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 135 và Điều 138 của Luật doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2022 và năm 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Bảo T đối với bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T về việc "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền".

Buộc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T phải thanh toán cho ông Trương Bảo T số tiền nợ lợi tức 2.325.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc lợi tức 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 825.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm triệu đồng), tạm tính đến ngày 30/9/2025.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Trương Bảo T trả số tiền mượn gốc là 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và số tiền lãi chậm trả 1.875.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng); tổng số tiền trả 6.375.000.000 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng)

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố tuyên bố Biên bản Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 12/11/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các bên đương sự.

* Ngày 20 tháng 10 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đà Nẵng nhận được đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T. Theo đơn kháng cáo, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Khu vực 3 - Đà Nẵng, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Trương Bảo T phải hoàn trả lại cho Công ty T số tiền 4.500.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hà Anh T2 - đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên các căn cứ trình bày tại đơn kháng cáo, cụ thể:

- Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do đang điều trị bệnh, đây là trở ngại khách quan thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 227, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn, do đó bị đơn không được trình bày ý kiến, đối đáp với nguyên đơn bảo vệ yêu cầu phản tố của mình.

- Bản án sơ thẩm xác định sai bản chất quan hệ pháp luật tranh chấp và chủ thể có nghĩa vụ. Hợp đồng hợp tác đầu tư và phát triển dự án số: xx/2019/HĐHTĐT ngày 20/02/2019 được ký kết giữa Công ty T và Công ty CP đầu tư V. Ông T không phải là chủ thể ký kết hợp đồng này, không phải là chủ thể trực tiếp hưởng lợi từ hợp đồng này. Bản án sơ thẩm xác định nghĩa vụ thanh toán của Công ty T đối với ông T từ hợp đồng mà ông T không phải là chủ thể ký kết là không phù hợp với nguyên tắc xác định chủ thể nghĩa vụ trong quan hệ hợp đồng dân sự.

- Theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các biên bản hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông, ông Trương Bảo T có nghĩa vụ góp đủ vốn điều lệ theo đúng tiến độ và tỉ lệ đã cam kết, nhưng ông T không góp đủ vốn theo cam kết dẫn đến công ty T không đảm bảo thực hiện Hợp đồng đã cam kết chủ đầu tư, hợp đồng không đạt được lợi nhuận mong đợi phải chấm dứt, hủy bỏ.

- Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tài chính của dự án, các báo cáo thuế về lợi nhuận dự án khi dự án chưa phát sinh lợi nhuận thì không phát sinh việc phân chia cổ tức, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán thêm tiền nhưng không cung cấp được tài liệu phát sinh khoản thanh toán nào. Biên bản cuộc họp ngày 12/11/2019 là biên bản giả cách không có thật, mục đích để thực hiện đấu thầu một dự án tại tỉnh Quảng Nam nên bị vô hiệu.

- Thực tế ông Trương Bảo T đã thực nhận tổng cộng số tiền 4.500.000.000đ từ Công ty T, có đầy đủ chứng từ chi trả với nội dung là chi trả cổ tức. Tuy nhiên, việc chi trả này không có căn cứ pháp lý do không phát sinh lợi nhuận và không có nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông. Ông T không xuất trình được tài liệu nào chứng minh dự án phát sinh lợi nhuận.

- Công ty T có yêu cầu phản tố đề nghị xem xét lại khoản tiền ông T đã nhận khi không có căn cứ pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên bản án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật TTDS hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm thống nhất như nội dung bị đơn đã trình bày trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty T, hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn ông Trương Bảo T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của bị đơn, các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển địa ốc T; hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - thành phố Đà Nẵng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thời hạn, nội dun, thủ tục kháng cáo:* Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng đưa vụ án ra xét xử, cùng ngày ban hành Bản án số: 114/2025/DS-ST. Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T (Công ty T) vắng mặt tại phiên toà. Ngày 07/10/2025 người đại diện theo pháp luật của bị đơn – ông Nguyễn Hà Anh T2 nhận được Bản án sơ thẩm, đến ngày 20 tháng 10 năm 2025 có đơn kháng cáo. Công ty T đã nộp đủ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Như vậy, về thời hạn, nội dung và thủ tục kháng cáo của Công ty T là đảm bảo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 BLTTDS, do đó nội dung kháng cáo của Công ty T được thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T:

[2.1] Xét kháng cáo của Công ty T về Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng tố tụng: Ngày 19/9/2025 Toà án nhân dân Khu vực 3 – Đà Nẵng đã có thông báo mở lại phiên toà sau nhiều lần vụ án bị hoãn phiên toà, theo đó vụ án sẽ được đưa ra xét xử vào ngày 29/9/2025. Tại phiên toà này ông Nguyễn Hà Anh T2, người đại diện theo pháp luật của bị đơn có đơn xin hoãn phiên toà với lý do đang nhập viện tại Bệnh viện 1xx – Bộ Công an. Toà án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên toà và tiến hành đi xác minh, Bệnh viện 1xx xác định: ông Nguyễn Hà Anh T2 nhập viện từ ngày 28/9/2025 với bệnh lý sốt vi rút + rối loạn men gan, thời gian dự kiến điều trị 02 ngày và ra viện vào khoảng 10 giờ sáng ngày 30/9/2025. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã ấn định lại thời gian xét xử vụ án vào

lúc 15 giờ 30 phút chiều ngày 30/9/2025. Tuy nhiên, ông T2 lại có đơn xin hoãn phiên toà không tham gia. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm diễn ra trong thời gian dài, Công ty T do ông T2 trực tiếp tham gia, cung cấp tất cả tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn, đã được tiếp cận, công khai cũng như sao chụp tất cả các tài liệu, chứng cứ khác do đương sự khác cung cấp, Công ty T cũng đã có nhiều bản trình bày thể hiện ý kiến của mình, cung cấp tài liệu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn, quá trình giải quyết phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Công ty T do ông T2 trực tiếp tham gia và người đại diện theo ủy quyền của Công ty T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, cũng không trình bày nội dung nào khác các nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt Công ty T, nhằm tránh trường hợp đương sự cố ý kéo dài thời gian xét xử vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn về nội dung bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

[2.2.1] Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T là Công ty cổ phần có 03 cổ đông gồm ông Trương Bảo T và ông Nguyễn Hà Anh T2 mỗi người giữ số cổ phần tương đương 40% vốn điều lệ và ông Nguyễn Hoàng M giữ số cổ phần tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty. Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 1x/2019/TT-BBH ngày 12/11/2019 (gọi tắt là Biên bản họp đại hội đồng cổ đông), ngày 12/11/2019 Đại hội đồng cổ đông Công ty T tiến hành họp có sự tham gia của cả 03 cổ đông giữ 100% vốn điều lệ là ông T, ông T2 và ông M cùng thảo luận và biểu quyết thông qua chương trình họp với các nội dung: thống nhất thu chi dự án P; trích thưởng cho các cá nhân đóng góp cho dự án P; chia lợi tức; thống nhất việc chuyển toàn bộ cổ phần của ông Tg và ông M tại Công ty T cho ông T2; Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT đối với ông T.

[2.2.2] Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông:

Tại mục 3 về chia lợi tức đại hội đồng cổ đông đã thống nhất như sau:

- Tổng lợi tức là 15.500.000.000đ được chia như sau: Ông Nguyễn Hà Anh T2 và ông Trương Bảo T mỗi người được chia 6.000.000.000đ, ông Nguyễn Hoàng M được chia 3.500.000.000đ.

- Lộ trình chuyển lợi tức cho cổ đông:

+ Tháng 12/2019: chuyển cho ông Nguyễn Hà Anh T2, ông Trương Bảo T và ông Nguyễn Hoàng M mỗi người 1.000.000.000đ (một tỉ đồng).

+ Tháng 01/2020: chuyển cho ông Nguyễn Hà Anh T2, ông Trương Bảo T và ông Nguyễn Hoàng M mỗi người 1.000.000.000đ (một tỉ đồng).

+ Tháng 02/2020: chuyển cho ông Nguyễn Hà Anh T2, ông Trương Bảo T và ông Nguyễn Hoàng M mỗi người 1.000.000.000đ (một tỉ đồng).

+ Tháng 3/2020: chuyển cho ông Nguyễn Hà Anh T2 và ông Trương Bảo T mỗi người 3.000.000.000đ (ba tỉ đồng) và ông Nguyễn Hoàng M 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) .

Tại mục 4: Thống nhất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần T cho ông Nguyễn Hà Anh T2 từ ngày 12/11/2019 đến ngày 30/3/2020. Định giá Công ty T là 2.000.000.000đ (hai tỉ đồng). Ông Nguyễn Hà Anh T2 mua lại toàn bộ cổ phần của ông Trương Bảo T với số tiền là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và ông Nguyễn Hoàng M với số tiền là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Sau khi mua chuyển nhượng cổ phần cho ông Nguyễn Hà Anh T2 thì ông Trương Bảo T và ông Nguyễn Hoàng M sẽ không còn là cổ đông và trách nhiệm đối với Công ty T.

Tại mục 5: ông Trương Bảo T không còn là thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty T và miễm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng cổ đông Công ty T đối với ông T. Và tại mục 6: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho ông Nguyễn Hà Anh T2 thực hiện các nội dung đã thông qua và chịu toàn bộ trách nhiệm pháp lý đối với Công ty sau này.

[2.2.3] Sau khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thống nhất những nội dung trên, từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2020 Công ty T đã thanh toán cho ông Trương Bảo T tổng số tiền lợi tức là 4.500.000.000đ (bốn tỉ năm trăm triệu đồng), cụ thể: ngày 24/12/2019 thanh toán số tiền đợt 1 là 1.000.000.000đ, ngày 24/01/2020 thanh toán số tiền đợt 2 là 1.000.000.000đ, ngày 24/02/2020 thanh toán số tiền đợt 3 là 1.000.000.000đ và ngày 24/3/2020 thanh toán số tiền đợt 4 là 1.500.000.000đ, còn nợ lại số tiền 1.500.000.000đ từ đó đến nay Công ty T không thanh toán cho ông T. Ông Nguyễn Hoàng M cũng được Công ty T thanh toán đủ số tiền chia lợi tức là 3.500.000.000đ (ba tỉ năm trăm triệu đồng).

[2.2.4] Ông Nguyễn Hà Anh T2 đại diện theo pháp luật của Công ty T thừa nhận nội dung tại Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông trên. Tuy nhiên, ông T2 cho rằng đây là biên bản giả cách với lý do: ông Nguyễn Hoàng M lập ra nhằm mục đích để thực hiện đấu thầu một dự án tại tỉnh Quảng Nam, dự án P hợp tác với Công ty V đã được hai bên thống nhất hủy bỏ và theo hồ sơ báo cáo thuế của Công ty T thì không có lợi nhuận từ dự án P. Ngoài lời trình bày trên ông T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác chứng minh Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông là giả cách. Xét, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thể hiện đầy đủ về thời gian, địa điểm, chương trình họp, số cổ đông tham dự, kết quả biểu quyết, nội dung biểu quyết, có đầy đủ chữ ký của tất cả cổ đông, chủ tọa và thư ký cuộc họp. Sau khi họp biểu quyết thống nhất, Công ty T đã thực hiện việc thanh toán tiền lợi tức cho các cổ đông, trong đó ông Trương Bảo T đã được Công ty thanh toán 04 đợt với tổng số tiền 4.500.000.000đ. Các Phiếu chi tiền của Công ty T cho ông T từ đợt 1 đến đợt 4 đều thể hiện lý do chi: *Chia cổ tức*, có đầy đủ chữ ký của ông Nguyễn Hà Anh T2 – Tổng giám đốc và đóng dấu của Công ty T, có chữ ký của kế toán Công ty T, người nhận tiền là ông Trương Bảo

T. Quá trình giải quyết vụ án trình bày của ông Trương Bảo T và trình bày của ông Nguyễn Hoàng M tại Vi bằng số: 3x/2026/VB-TPLTT lập ngày 10/01/2026 do văn phòng thừa phát lại lập và Biên bản lấy lời khai của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 08/5/2026 đều xác định: *Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty T là đúng sự thật, trước khi Đại hội đồng cổ đông thống nhất thì Công ty có báo cáo và cung cấp đầy đủ tài liệu bảng kê chi tiết thu, chi và số tiền còn lại của dự án P với số tiền 15.500.000.000đ sau đó mới thống nhất phân chia lợi tức như trên. Tài liệu bảng kê chi tiết thu, chi của dự án P do Công ty T lưu giữ.*

[2.2.4] Theo trình bày của ông Nguyễn Hoàng M và tài liệu do Công ty T cung cấp thể hiện, ông Nguyễn Hà Anh T2 cũng đã tố cáo nhiều lần về việc ông Nguyễn Hoàng M lừa đảo chiếm đoạt của ông T2 số tiền 11.500.000.000đ (trong đó có số tiền 3.500.000.000đ ông M xác định là tiền Công ty chia lợi tức cho ông M theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông) để thực hiện đấu thầu một dự án tại tỉnh Quảng Nam, là dự án mà ông T2 cho rằng ông M hướng dẫn ông lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty T giả cách để có cơ sở thực hiện đấu thầu. Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng qua điều tra đều kết luận không có dấu hiện tội phạm như tố cáo của ông T2; đồng thời tại Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số: 19xx/TB-VP ngày 06/10/2023 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng, Quyết định giải quyết khiếu nại số: 6xx/QĐ-VPCQCSĐT ngày 13/3/2024 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng, Quyết định giải quyết khiếu nại số: 4xx/QĐ-VKS ngày 27/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đều xác định: "*Đối với số tiền 3.500.000.000đ ông Nguyễn Hà Anh T2 đưa cho ông Nguyễn Hoàng M là tiền chia lợi nhuận từ dự án P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Định*".

[2.2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trương Bảo T cung cấp thêm các tài liệu mới, gồm: Giấy biên nhận tiền ghi ngày 24/12/2019 (Bản gốc), có nội dung: *Căn cứ vào Biên bản họp số 1x/2019/TT-BBH về việc chuyển nhượng cổ phần từ ông Trương Bảo T sang ông Nguyễn Hà Anh T2 được lập ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại Công ty T. Ông T2 tiến hành giao trước cho ông T số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng),* có ký xác nhận ghi tên người giao là Nguyễn Hà Anh T2 và người nhận là Trương Bảo T; Và Bản cam kết ngày 24 tháng 03 năm 2020 có chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Hà Anh T2 và ông Trương Bảo T (Bản gốc), nội dung: *Căn cứ vào Biên bản họp số 1x/2019/TT-BBH về việc chuyển nhượng cổ phần từ ông Trương Bảo T sang ông Nguyễn Hà Anh T2 được lập ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại Công ty T. Kể từ ngày 17/02/2020 sau khi ông T ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho ông T2 theo Hợp đồng số 0x/2020-HĐCN, ông T2 có toàn quyền sở hữu cổ phần của ông T được quy định trong Biên bản họp số 1x/2019/TT-BBH và ông T không còn là cổ đông của Công ty T và T2 có toàn quyền quyết định đối với Công ty T và chịu*

hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định đối với Công ty. Ông T2 sau khi được HĐXX cho tiếp cận, công khai Giấy biên nhận tiền và Bản cam kết trên đã xác nhận nội dung và chữa viết, chữ ký tại hai tài liệu trên là do chính ông T2 và ông T thỏa thuận xác lập; Đồng thời ông T2 cũng xác định ông đã hai lần thanh toán (lần 500 triệu theo Giấy nhận tiền trên và lần 300 triệu) đủ 800 triệu đồng là tiền chuyển nhượng cổ phần của ông T tại Công ty T cho ông T2 và sau khi tiến hành lập Biên bản đại hội đồng cổ đông thì ông T2 là người đại diện theo pháp luật của Công ty T và ông T2 điều hành quyết định toàn bộ mọi hoạt động của Công ty, ông T không còn liên quan đến hoạt động của Công ty. Nội dung ông T2 và ông T xác nhận việc chuyển nhượng, trả tiền chuyển nhượng cổ phần của ông T cho ông T2 và việc ông T2 quản lý điều hành mọi hoạt động của Công ty T sau khi lập Biên bản họp đại hội đồng cổ đông là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật TTDS. Việc ký hợp đồng và trả tiền chuyển nhượng cổ phần của ông T tại Công ty T cho ông T2 là phù hợp với nội dung thỏa thuận thống nhất tại Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Như vậy, ngoài việc phân chia lợi tức từ dự án P cho ông T và ông M, ông T2 và Công ty T do ông T2 đại diện theo pháp luật cũng đã thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của ông T tại Công ty T cho ông T2 như đúng biểu quyết thống nhất tại Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Ông T2 xác nhận mình là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành và quyết định mọi hoạt động của Công ty T, ông T không còn quyền và nghĩa vụ gì đối với Công ty T từ sau chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty cho ông T2.

[2.2.6] Do đó, bị đơn Công ty Tc ho rằng Biên bản họp đại hội đồng cổ đông là giả cách là không có cơ sở. Công ty T yêu cầu phản tố tuyên bố Biên bản Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 12/11/2019 vô hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.7] Công ty T mới thanh toán cho ông T số tiền 4.500.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.500.000.000đ như nguyên đơn ông Trương Bảo T trình bày là có căn cứ. Thời hạn thanh toán cho ông Trương Bảo T chậm nhất là tháng 3/2020, như vậy kể từ ngày 01/4/2020 là Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền chia lợi tức cho ông T. Do các bên không thoả thuận về lãi nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ với mức 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty T tiếp tục trả cho ông T số tiền 1.500.000.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2025 với lãi suất 10%/năm là 825.000.000đ; tổng số tiền Công ty T phải thanh toán là 2.325.000.000đ (*hai tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng*) là có căn cứ.

[2.3] Bị đơn Công ty T phản tố yêu cầu Toà án buộc ông Trương Bảo T phải hoàn trả lại cho Công ty T số tiền 4.500.000.000 đồng đã mượn nhưng không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh để HĐXX có cơ sở

xem xét; Đồng thời đây là số tiền Công ty T thanh toán tiền chia lợi tức cho ông T theo thỏa thuận thống nhất của Đại hội đồng cổ đông như đã phân tích nhận định trên, nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố này của Công ty T là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, HĐXX chấp nhận ý kiến trình bày nguyên đơn và tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa. Về kháng cáo của bị đơn Công ty T cũng như trình bày của đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa cho rằng bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, chưa đánh giá đúng, đầy đủ tài liệu chứng cứ và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận phản tố của bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đề nghị hủy bản án sơ thẩm giao về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên toà đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án là không phù hợp với nhận định, phân tích trên của HĐXX nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T phải chịu 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: **114**/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Khu vực 3 - Đà Nẵng.

Căn cứ vào:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 109, Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 135 và Điều 138 của Luật doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2022 và năm 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Bảo T đối với bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T về việc *"Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"*.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T phải thanh toán cho ông Trương Bảo T số tiền nợ lợi tức 2.325.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc lợi tức 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 825.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm triệu đồng), tạm tính đến ngày 30/9/2025.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Trương Bảo T trả số tiền mượn gốc là 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và số tiền lãi chậm trả 1.875.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng); tổng số tiền trả 6.375.000.000 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng)

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố tuyên bố Biên bản Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 12/11/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T vô hiệu.

4. Về án phí dân sự

1.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 78.500.000 đồng (Bảy mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 114.675.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 193.175.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu, một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí trước đó là 57.187.500đ (Năm mươi bảy triệu một trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0003757 ngày 16/7/2024 tại Cơ quan Thi hành án dân sự hành phố Đà Nẵng, số tiền còn lại Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T

phải chịu là 135.987.500 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Hoàn lại cho ông Trương Bảo T số tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền là 36.625.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001425 ngày 28/3/2024 tại Cơ quan Thi hành án dân sự hành phố Đà Nẵng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và phát triển T phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp trước đó theo biên lai thu tiền số 0004437 ngày 24/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,7a,7b,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS Khu vực 3;
- Tòa án nhân dân quận Khu vực 3;
- Cơ quan THADS thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu